TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

**KHOA NGOẠI NGỮ**

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**

**Học kỳ 3 , năm học 2021 - 2022**

Mã học phần: DTQ0052

Tên học phần: CHINESE 5

Mã nhóm lớp học phần:

Thời gian làm bài (phút/ngày): 60 phút

Hình thức thi: **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**

**Cách thức nộp bài phần tự luận (Giảng viên ghi rõ yêu cầu):**

***Gợi ý:***

- SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

**Format đề thi:**

- Font: Times New Roman

- Size: 13

- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**

- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)

- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A

- Phần tự luận liền sau phần trắc nghiệm

- Đáp án phần tự luận: **in đậm, màu đỏ**

**PHẦN TRẮC NGHIỆM (06 điểm)**

1. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.3 điểm)

明天是晴天\_\_\_\_\_\_阴天我不知道。

**A. 还是**

**B. 或者**

**C. 咸者**

**D. 过是**

ANSWER: A

1. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.3 điểm)

老师，我不懂这个汉字是什么\_\_\_\_\_\_，我没学过，您能告诉我吗？

**A. 意思**

**B. 写**

**C. 读**

**D. 说**

ANSWER: A

3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.3 điểm)

你\_\_\_\_\_\_右边看看，那个手里拿着铅笔的人是不是谢老师？

**A. 往**

**B. 过**

**C. 着**

**D. 进**

ANSWER: A

4. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.3 điểm)

你还在家做什么？我们都到电影院了，你快点儿\_\_\_\_\_\_吧。

**A. 过来**

**B. 过去**

**C. 进来**

**D. 进去**

ANSWER: A

5. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: (0.3 điểm)

下个月姐姐\_\_\_\_\_\_来北京找我了，我能不着急吗？

**A. 就要**

**B. 快要**

**C. 要**

**D. 快**

ANSWER: A

6. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn: (0.3 điểm)

我下（A）课（B）就骑着车（C）去找小丽（D）。

Từ cho sẵn：了

**A. A**

**B. B**

**C. C**

**D. D**

ANSWER: A

7. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn: (0.3 điểm)

他天天（A）吃米饭，还（B）吃了很多水果，我叫他（C）运动他也不听，能（D）胖吗？

Từ cho sẵn：不

**A. D**

**B. A**

**C. C**

**D. B**

ANSWER: A

8. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn: (0.3 điểm)

（A）十点多了你怎么（B）还一直（C）玩儿电脑游戏？明天的课你准备（D）好了吗？

Từ cho sẵn：都

**A. A**

**B. B**

**C. C**

**D. D**

ANSWER: A

9. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn: (0.3 điểm)

门不是开（）了（）吗？你怎么还不进（）来（）？

Từ cho sẵn：着

**A. A**

**B. B**

**C. C**

**D. D**

ANSWER: A

10. Lựa chọn vị trí thích hợp của từ cho sẵn: (0.3 điểm)

快下（A）来（B），我都在楼下等你半个小时了，你怎么还没（C）下来（D）？

Từ cho sẵn：楼

**A. A**

**B. B**

**C. C**

**D. D**

ANSWER: A

11. Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai: (0.3 điểm)

我没看过那个电影，不知道好看还是不好看。

**A. Đúng**

**B. Sai**

ANSWER: A

12. Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai: (0.3 điểm)

我喜欢我们班那个长得两只大眼睛的女孩儿

**A. Sai**

**B. Đúng**

ANSWER: A

13. Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai: (0.3 điểm)

听说老师生病了，我们找过三次他，但是没找到。

**A. Sai**

**B. Đúng**

ANSWER: A

14. Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai: (0.3 điểm)

办公室里坐着周经理和王秘书。

**A. Sai**

**B. Đúng**

ANSWER: A

15. Đọc câu cho sẵn và phán đoán đúng sai: (0.3 điểm)

她回了家就妈妈做饭。

**A. Sai**

**B. Đúng**

ANSWER: A

16. Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau: (0.3 điểm)

书桌上有很多饮料，有奶茶，也有果汁，你喜欢喝奶茶还是果汁？

A. 今天太冷了，我一点儿也不想喝冷饮，来一杯热牛奶吧。

B. 他不是，你不是见过他了吗？

C. 昨天下那么大的雨，你下班时没带伞，也不等我去接你，身体能好吗？

D. 从这里一直往前走，到了前面的十字路口往右走，从那儿再走三百米就到。

E. 去年我和我太太已经去过我家了，我今年打算去她家过年，但是我还没告诉她。

ANSWER: A

17. Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau: (0.3 điểm)

那个拿着伞在楼下等你的男孩儿是不是你的男朋友？

A. 他不是，你不是见过他了吗？

B. 今天太冷了，我一点儿也不想喝冷饮，来一杯热牛奶吧。

C. 昨天下那么大的雨，你下班时没带伞，也不等我去接你，身体能好吗？

D. 从这里一直往前走，到了前面的十字路口往右走，从那儿再走三百米就到。

E. 去年我和我太太已经去过我家了，我今年打算去她家过年，但是我还没告诉她。

ANSWER: A

18. Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau: (0.3 điểm)

我今天哪儿都疼，头很疼，腿和脚也很疼，一点儿也不想工作。

A. 昨天下那么大的雨，你下班时没带伞，也不等我去接你，身体能好吗？

B. 他不是，你不是见过他了吗？

C. 今天太冷了，我一点儿也不想喝冷饮，来一杯热牛奶吧。

D. 从这里一直往前走，到了前面的十字路口往右走，从那儿再走三百米就到。

E. 去年我和我太太已经去过我家了，我今年打算去她家过年，但是我还没告诉她。

ANSWER: A

19. Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau: (0.3 điểm)

走这条路去学校有点儿远，你知道怎么过去比较快吗？

A. 从这里一直往前走，到了前面的十字路口往右走，从那儿再走三百米就到。

B. 昨天下那么大的雨，你下班时没带伞，也不等我去接你，身体能好吗？

C. 他不是，你不是见过他了吗？

D. 今天太冷了，我一点儿也不想喝冷饮，来一杯热牛奶吧。

E. 去年我和我太太已经去过我家了，我今年打算去她家过年，但是我还没告诉她。

ANSWER: A

20. Lựa chọn câu phù hợp nhất để hoàn thành đoạn hội thoại sau: (0.3 điểm)

春节快要到了，你打算今年的春节在哪儿过？

A. 去年我和我太太已经去过我家了，我今年打算去她家过年，但是我还没告诉她。

B. 从这里一直往前走，到了前面的十字路口往右走，从那儿再走三百米就到。

C. 昨天下那么大的雨，你下班时没带伞，也不等我去接你，身体能好吗？

D. 他不是，你不是见过他了吗？

E. 今天太冷了，我一点儿也不想喝冷饮，来一杯热牛奶吧。

ANSWER: A

**PHẦN TỰ LUẬN (4 điểm)**

Câu 1 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

什么 / 你 / 搬 / 的 / 时候 / 是 /家

Câu 2 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

还 / 我 / 有 / 就 / 分钟 / 到 / 你们 / 十 / 办公大楼 / 的 / 了

Câu 3 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

我 / 想 / 生日 / 这 / 在 / 次 / 哪儿 / 好 / 过 / 在

Câu 4 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

怎么 / 你 / 篮球 / 得 / 打 / 好 / 这么 / 打

Câu 5 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

旅行 / 我们 / 不是 / 是 / 去 / 家 / 搬 / 少 / 一些 / 吧 / 带 / 还是

Câu 6 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

你说什么？她怎么会已经六十岁了呢？谁能看出来她已经那么大年纪了。

问：她多大了？

Câu 7 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

现在的孩子真不容易。从周一到周五每天都上课，下了课还要做作业。周末也不能休息，起了床就出去学这学那。

问：现在的孩子怎么样？

Câu 8 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

今天我和朋友去食堂，遇见了很多年没见的初中同学，才知道他也在这所大学里读书。我们两个非常开心，聊天儿聊了很久，差点儿忘吃了饭。最后还是朋友提醒我上课快来不及了，我先跟初中同学说再见，然后赶紧去买饭吃。

问：我跟谁多年没见？

Câu 9 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

你回家后一定要好好吃药、多喝热水，不能吃太辣的东西，要早点睡觉。一个星期后，如果病还没好就再来找我，我给你做检查。

问：他回家后要做什么？

Câu 10 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

这条裙子是去年过生日时姐姐送给我的，只穿了一次，就没再穿了，一直放在这里。

问：这条裙子我穿了几次？

*Ngày biên soạn: 10/07/2022*

**Giảng viên biên soạn đề thi: Mai Thu Hoài, Hồ Đắc Quốc Anh**

*Ngày kiểm duyệt:*

**Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi: Trương Hoàng Trung**

**Đáp án**

**PHẦN TỰ LUẬN (4 điểm)**

Câu 1 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

什么/你/搬/的/时候/是/家

**Đáp án Câu 1:**

**你是什么时候搬家的？**

Câu 2 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

还/我/有/就/分钟/到/你们/十/办公大楼/的/了

**Đáp án Câu 2:**

**我还有十分钟就到你们的办公大楼了。**

Câu 3 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

我/想/生日/这/在/次/哪儿/好/过/在

**Đáp án Câu 3:**

**我在想这次生日在哪儿过好。**

Câu 4 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

怎么/你/篮球/得/打/好/这么/打

**Đáp án Câu 4:**

**你怎么打篮球打得这么好？**

Câu 5 (0.4 điểm): Sắp xếp trật tự thành câu hoàn chỉnh

旅行/我们/不是/是/去/家/搬/少/一些/吧/带/还是

**Đáp án Câu 5**

**我们是去旅行不是搬家还是少带一些吧。**

Câu 6 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

你说什么？她怎么会已经六十岁了呢？谁能看出来她已经那么大年纪了。

问：她多大了？

**Đáp án Câu 6:**

**她已经六十岁了。**

Câu 7 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

现在的孩子真不容易。从周一到周五每天都上课，下了课还要做作业。周末也不能休息，起了床就出去学这学那。

问：现在的孩子怎么样？

**Đáp án Câu 7:**

**现在的孩子真不容易。（现在的孩子真不容易。从周一到周五每天都上课，下了课还要做作业。周末也不能休息，起了床就出去学这学那。）**

Câu 8 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

今天我和朋友去食堂，遇见了很多年没见的初中同学，才知道他也在这所大学里读书。我们两个非常开心，聊天儿聊了很久，差点儿忘吃了饭。最后还是朋友提醒我上课快来不及了，我先跟初中同学说再见，然后赶紧去买饭吃。

问：我跟谁多年没见？

**Đáp án Câu 8:**

**我的初中同学。**

Câu 9 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

你回家后一定要好好吃药、多喝热水，不能吃太辣的东西，要早点睡觉。一个星期后，如果病还没好就再来找我，我给你做检查。

问：他回家后要做什么？

**Đáp án Câu 9:**

**他回家后一定要好好吃药、多喝热水，不能吃太辣的东西，要早点睡觉。**

Câu 10 (0.4 điểm): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

这条裙子是去年过生日时姐姐送给我的，只穿了一次，就没再穿了，一直放在这里。

问：这条裙子我穿了几次？

**Đáp án Câu 10:**

**只穿了一次。**